

Bản án số: **97/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 15/10/2019
Về việc: “*Ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Mích;

2. Bà Võ Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Lê Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 465/2019/TLST–HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thúy O**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh **Trần Hữu C**, sinh năm 1977 (vắng mặt).

ĐKTT: Xóm X, xã S, huyện L, tỉnh Nghệ An.

Tạm trú: ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Chị O và anh C đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Nguyễn Thúy O ý kiến như sau:*

Chị và anh C sống chung với nhau vào năm 2003 trên tinh thần tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống do văn hóa hai miền Nam - Bắc, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không thể hàn gắn được tình cảm. Hiện tại chị xác định không còn tình cảm với anh C nên chị yêu cầu ly hôn với anh C.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh C có 02 con chung tên Trần Thị Vân A, sinh ngày 15/5/2006, Trần Việt A2, sinh ngày 10/12/2012. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi 02 con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng/con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

** Theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Trần Hữu C ý kiến như sau:*

Anh và chị O sống chung với nhau từ năm 2003 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống đến tháng 5/2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, khác biệt văn hóa nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, từ đó dẫn đến mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân nhau, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. Do đó, chị O yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Vân A, sinh ngày 15/5/2006, Trần Việt A2, sinh ngày 10/12/2012. Khi ly hôn anh đồng ý để chị O yêu cầu nuôi 02 con chung và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng/ con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thực hiện đúng

các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đều có yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận chị O và anh C thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thị Vân A, sinh ngày 15/5/2006, Trần Việt A2, sinh ngày 10/12/2012 cho chị O nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng/con chung cho đến khi cháu Vân A, cháu Việt A2 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không xét đến.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, chị O và anh C đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên tiến hành xét xử vắng mặt chị O và anh C là phù hợp với quy định tại Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thúy O và anh Trần Hữu C chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa chị O và anh C được công nhận là hợp pháp. Quá trình chung sống đến tháng 5/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, chị O và anh C cũng xác định nguyên nhân ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống với nhau, do khác biệt văn hóa hai miền nên anh chị thường xuyên cãi nhau và cũng từ đó tháng 5/2019 chị O và anh C không còn sống chung với nhau. Từ lúc ly thân đến nay mỗi người đều có cuộc sống độc lập, không ai quan tâm đến ai. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân giữa chị O và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị O yêu cầu ly hôn anh C cũng đồng ý nên ghi nhận.

[3] *Về nuôi con chung:* Quá trình giải quyết vụ án chị O, anh C cùng thống nhất xác định như sau: Trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Trần Thị Vân A, sinh ngày 15/5/2006, Trần Việt A2, sinh ngày 10/12/2012. Hiện tại hai con đang sống với chị O, khi ly hôn, chị O được tiếp tục nuôi con, anh C có

nghĩa vụ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 2.500.000 đồng/tháng/con chung. Xét thấy, việc thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của cháu Vân A và cháu Việt A2 nên nghị nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6] *Về án phí*: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thúy O phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Hữu C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Ghi nhận việc chị Nguyễn Thúy O và anh Trần Hữu C thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con chung:

Chị Nguyễn Thúy O được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên: Trần Thị Vân A, sinh ngày 15/5/2006, Trần Việt A2, sinh ngày 10/12/2012. Việc chị O nuôi con chung phù hợp với nguyện vọng của cháu Vân A và Việt A2.

Anh Trần Hữu C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thúy O mỗi tháng mỗi cháu với số tiền là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án cho đến khi cháu Vân A và Việt A2 đủ 18 tuổi.

Anh Trần Hữu C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Thời gian con chung của chị O, anh C chưa tròn 18 tuổi, anh C được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con, chị O được quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. *Về tài sản chung*: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên không xét đến.

5. *Về án phí*:

- *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thúy O phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị O đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005894, ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Vậy, chị Nguyễn Thúy O đã nộp đủ.

- *Án phí cấp dưỡng nuôi con*: Anh Trần Hữu C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thúy O, anh Trần Hữu C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Văn Tuấn